

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TIẾN THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 26 ngày 14/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Nam	Ủy viên
Ông Vũ Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/10/2020

Các thành viên của Ban Kiểm toán công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Trưởng ban
Bà Hà Thị Tuyết Chinh	Thành viên
Bà: Đoàn Thị Anh	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25/08/2020
Bà Trịnh Thanh Tươi	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 25/08/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 178 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 1464-2018-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.568.499.461	378.134.679.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	25.001.629.351	50.028.324.449
1. Tiền	111		25.001.629.351	24.628.324.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.862.579.249	215.318.370.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	103.146.186.461	164.460.909.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	57.066.095.651	24.983.598.774
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	3.150.297.137	25.873.862.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(4.500.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	145.343.038.082	112.682.755.076
1. Hàng tồn kho	141		145.343.038.082	112.682.755.076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		361.252.779	105.229.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	97.087.301	30.698.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		262.753.147	73.134.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	1.412.331	1.397.330
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.774.084.562	188.404.894.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.209.000.000	34.203.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	34.209.000.000	34.203.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.535.929.469	65.143.081.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.408.847.423	32.015.999.523
- Nguyên giá	222		39.539.248.928	39.539.248.928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.130.401.505)	(7.523.249.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	33.127.082.046	33.127.082.046
- Nguyên giá	228		33.127.082.046	33.127.082.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89.016.870.000	89.016.870.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	88.916.870.000	88.916.870.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.285.093	41.942.863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	12.285.093	41.942.863
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.342.584.023	566.539.573.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		107.390.906.091	145.442.792.113
I. Nợ ngắn hạn	310		93.240.906.091	128.152.792.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	3.567.064.200	60.442.678.830
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	29.331.984.849	3.429.256.127
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	146.394.720	62.441.188
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	6.811.132.637	2.989.944.753
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	50.990.432.497	58.834.574.027
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.393.897.188	2.393.897.188
II. Nợ dài hạn	330		14.150.000.000	17.290.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	14.150.000.000	17.290.000.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
3. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.951.677.932	421.096.781.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	407.951.677.932	421.096.781.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.748.460.000	373.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.748.460.000	373.748.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.394.830.504	8.394.830.504
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.808.387.428	38.953.491.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		38.953.491.241	1.636.890.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.145.103.813)	37.316.600.914
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.342.584.023	566.539.573.858

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Đào Vũ Thịnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Vũ Thịnh Vân

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	143.800.776.591	333.106.170.148
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		143.800.776.591	333.106.170.148
4. Giá vốn hàng bán	11	20	142.210.790.691	280.376.769.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.589.985.900	52.729.400.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.110.940.660	802.230.467
7. Chi phí tài chính	22	22	6.328.055.145	7.328.477.818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.319.290.345	4.632.938.691
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	1.235.496.578	1.584.339.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.a	9.219.341.193	4.473.616.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(13.081.966.356)	40.145.197.775
11. Thu nhập khác	31	23	5.463.355	10.000
12. Chi phí khác	32	24	68.600.812	2.828.606.861
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(63.137.457)	(2.828.596.861)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13.145.103.813)	37.316.600.914
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.145.103.813)	37.316.600.914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(352)	1.161

Người lập biểu



Đào Vũ Thịnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Vũ Thịnh Vân

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(13.145.103.813)	37.316.600.914
2. Điều chỉnh cho các khoản		11.315.501.785	8.925.173.707
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.607.152.100	2.552.212.005
- Các khoản dự phòng	03	4.500.000.000	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(140.434.522)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.110.940.660)	1.880.457.533
- Chi phí lãi vay	06	6.319.290.345	4.632.938.691
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.829.602.028)	46.241.774.621
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	51.760.157.094	(11.753.514.793)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(32.660.283.006)	(23.301.125.954)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(27.151.698.024)	17.998.517.443
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(36.731.451)	3.639.954
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.235.336.813)	(4.609.997.399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.153.494.228)	24.579.293.872
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21	-	(31.696.695.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(39.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23.940.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.110.940.660	779.542.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.110.940.660	(46.877.152.533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(110.729.599.952)	137.886.059.054
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	99.745.458.422	(91.680.205.027)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.032.684.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.984.141.530)	34.173.169.767
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(25.026.695.098)	11.875.311.106
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.028.324.449	38.153.013.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.001.629.351	50.028.324.449

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng Tổng Giám đốc


Đào Vũ Thịnh Vân


Đào Vũ Thịnh Vân


Phan Thanh Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 26 ngày 14/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty là: 373.748.460.000 đồng (Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng.)

Số cán bộ công nhân viên: 21 người

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và

giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.993.640.357	4.540.123.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.007.988.994	20.088.200.481
Các khoản tương đương tiền	-	25.400.000.000
Cộng	25.001.629.351	50.028.324.449

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Xem phụ lục 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	103.146.186.461	164.460.909.309
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	11.681.400.000	43.297.400.000
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	39.089.000.000	52.920.422.162
Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	12.990.231.265	12.990.231.265
Công ty TNHH thép Nguyên Khang	18.675.030.250	31.041.692.881
Công ty TNHH thời trang VMG	-	24.210.063.000
Công ty CP EMJ Hà Nam	13.429.278.720	-
Các đối tượng khác	7.281.246.226	1.100.001
Cộng	103.146.186.461	164.460.909.309

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	57.066.095.651	24.983.598.774
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	6.032.995.654	4.932.995.654
Công ty TNHH đầu tư và XNK red ocean việt nam	9.073.000.000	9.930.000.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Minh Anh	12.834.315.000	10.045.000.000
Công ty rượu bia nước giải khát Thái Bình Dương	11.316.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	12.039.199.997	-
Các đối tượng khác	5.770.585.000	75.603.120
Cộng	57.066.095.651	24.983.598.774

b. Tạm ứng là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

	18.072.195.651	18.072.195.651
--	-----------------------	-----------------------

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.150.297.137	-	25.873.862.028	-
Bảo hiểm xã hội	2.517.397		1.505.801	
Tạm ứng	3.147.779.740		25.872.356.227	
Phải thu khác (*)	-	-	-	-
b. Dài hạn	34.209.000.000	4.500.000.000	34.203.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	6.000.000	-	-	-
Phải thu khác (*)	34.203.000.000	4.500.000.000	34.203.000.000	-
Cộng	37.359.297.137	4.500.000.000	60.076.862.028	-

(*) Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, TP. Phú Lý, Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn hợp tác thực hiện dự án là 67%, thời gian hợp tác từ 03/01/2015 đến hết 05/05/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

Theo biên bản làm việc số 0401/2020/BB/TTH-EMJ ngày 04/01/2020, giữa Công ty CP EMJ Hà Nam và Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiên Thành thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm nêu trên do chưa hoàn thiện thủ tục cấp phép xả thải và giấy chứng nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường... Việc chấm dứt hợp đồng này không phát sinh khoản phạt cho các bên liên quan. Công ty CP EMJ Hà Nam có trách nhiệm hoàn trả số tiền cho Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiên Thành đã góp vốn thực hiện dự án với tổng số tiền thu hồi từ dự án là: 34.200.000.000 VND được thanh toán thành 3 lần (lần 1 chuyển trả 5.000.000.000 VND trong tháng 2/2020, lần 2 chuyển 10.000.000.000 VND trong quý II/2020 và lần 3 chuyển 19.200.000.000 VND trước 31/08/2020. Tại thời điểm 31/12/2020 số tiền thu hồi là 0 VND.

8. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	34.203.000.000	29.703.000.000	-	-
Công ty CP EMJ Hà	34.203.000.000	29.703.000.000	-	-

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	34.308.223.775	-	3.577.761.808	-
Hàng hoá	111.034.814.307	-	109.104.993.268	-
Cộng	145.343.038.082	-	112.682.755.076	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Tại 31/12/2020 Ban giám đốc đánh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043, Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 01/04/2016 của UBND TP Hà Nội về việc giao Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Tiên Thành 3.433m² đất tại lô CT-08C, kho đô thị mới Việt Hưng, phường Đức Giang, Quận Long Biên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở, kèm theo quyết định số 3968/QĐ-UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án. Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	97.087.301	30.698.080
- Chi phí khác	97.087.301	30.698.080
b. Dài hạn	12.285.093	41.942.863
- Công cụ dụng cụ	12.285.093	
- Chi phí khác		41.942.863
Cộng	109.372.394	72.640.943

13. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 03)

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Quốc Gia	-	-	29.687.801.001	29.687.801.001
Công ty CP thép Lam Giang	-	-	4.115.171.387	4.115.171.387
Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	-	-	18.477.912.849	18.477.912.849
Công ty TNHH dịch vụ và vật liệu xây dựng	2.491.069.625	2.491.069.625	2.846.628.290	2.846.628.290
Các đối tượng khác	1.075.994.575	1.117.994.575	5.315.165.303	5.315.165.303
Cộng	3.567.064.200	3.609.064.200	60.442.678.830	60.442.678.830

1

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	501.528.877	-	501.528.877	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	71.823.986	71.823.986	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (*)	2.927.727.250	29.635.716.232	3.231.458.633	29.331.984.849
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.429.256.127	29.711.540.218	3.808.811.496	29.331.984.849
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	1.397.330	-	15.001	1.412.331
Cộng	1.397.330	-	15.001	1.412.331

(*) Khoản nộp tiền sử dụng đất theo thông báo số 28254/TB-CCT-TB&TK ngày 19/10/2020 Chi cục thuế Quận Long Biên.

- Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	146.394.720	62.441.188
- Lãi vay	146.394.720	62.441.188
Cộng	146.394.720	62.441.188

17. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.811.132.637	2.989.944.753
Kinh phí công đoàn	71.221.037	50.033.153
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.800.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.939.911.600	2.939.911.600
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.811.132.637	2.989.944.753

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông khác	373.748.460.000	100,00	373.748.460.000	100,00
Tổng	373.748.460.000	100,00	373.748.460.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	373.748.460.000	298.999.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm		74.748.650.000
+ Vốn góp cuối năm	373.748.460.000	373.748.460.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.374.846	37.374.846
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.374.846	37.374.846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.374.846	37.374.846
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.374.846	37.374.846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.374.846	37.374.846

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	143.695.776.591	332.931.170.148
- Doanh thu dịch vụ	105.000.000	175.000.000
Cộng	143.800.776.591	333.106.170.148

20. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.206.281.491	280.376.769.913
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.509.200	-
Cộng	142.210.790.691	280.376.769.913

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.110.940.660	16.168.467
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		763.374.000
- Chênh lệch tỷ giá		22.688.000
Cộng	2.110.940.660	802.230.467

22. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	6.319.290.345	4.632.938.691
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		-140.434.522
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	8.764.800	2.660.000.000
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ		175.973.649
Cộng	6.328.055.145	7.328.477.818

23. Chi phí bán hàng

a. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.235.496.578	1.584.339.016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.233.994.309	1.581.334.468
- Chi phí khác	1.502.269	3.004.548
Cộng	1.235.496.578	1.584.339.016

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	70.012.505	82.161.768
- Chi phí nhân công	1.423.464.695	922.826.894
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.602.642.900	2.552.212.005
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.117.617	447.643.473
- Chi phí khác bằng tiền	448.103.476	464.771.953
- Chi phí dự phòng	4.500.000.000	-
Cộng	9.219.341.193	4.473.616.093

	Năm nay VND	Năm trước VND
25. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	5.463.355	10.000
Cộng	5.463.355	10.000
26. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	68.023.102	2.828.606.861
- Khác	577.710	
Cộng	68.600.812	2.828.606.861
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi tiết thuế TNDN hiện hành		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(13.145.103.813)	37.316.600.914
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(13.145.103.813)	37.316.600.914
Thuế suất hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.145.103.813)	37.316.600.914
Các khoản điều chỉnh	-	393.897.188
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		393.897.188
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.145.103.813)	36.922.703.726
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.374.846	31.804.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	- 352	1.161

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	70.012.505	82.161.768
- Chi phí nhân công	2.657.459.004	2.504.161.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.607.152.100	2.552.212.005
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	227.134.808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.111.592.741	450.648.021
- Chi phí khác bằng tiền	448.103.476	464.771.953
Cộng	7.898.319.826	6.281.089.917

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.001.629.351		50.028.324.449	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.511.483.598	(4.500.000.000)	224.537.771.337	-
Đầu tư dài hạn	89.016.870.000	-	89.016.870.000	-
Cộng	254.529.982.949	(4.500.000.000)	363.582.965.786	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	65.140.432.497	76.124.574.027
Phải trả người bán, phải trả khác	10.378.196.837	63.432.623.583
Chi phí phải trả	146.394.720	62.441.188
Cộng	75.665.024.054	139.619.638.798

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.001.629.351			25.001.629.351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.296.483.598	34.209.000.000	6.000.000	140.511.483.598
Đầu tư dài hạn		89.016.870.000		89.016.870.000
Cộng	131.298.112.949	123.225.870.000	6.000.000	254.529.982.949
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.028.324.449			50.028.324.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.334.771.337	34.203.000.000	-	224.537.771.337
Đầu tư dài hạn		89.016.870.000		89.016.870.000
Cộng	240.363.095.786	123.219.870.000	-	363.582.965.786

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	50.990.432.497	-	14.150.000.000	65.140.432.497
Phải trả người bán, phải	10.378.196.837	-		10.378.196.837
Chi phí phải trả	146.394.720	-		146.394.720
Cộng	61.515.024.054	-	14.150.000.000	75.665.024.054
Số đầu năm				
Vay và nợ	58.834.574.027	-	17.290.000.000	76.124.574.027
Phải trả người bán, phải	63.432.623.583	-		63.432.623.583
Chi phí phải trả	62.441.188	-		62.441.188
Cộng	122.329.638.798	-	17.290.000.000	139.619.638.798

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	143.695.776.591	105.000.000		143.800.776.591
Chi phí bộ phận	142.206.281.491	4.509.200		142.210.790.691
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.489.495.100	100.490.800		1.589.985.900
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				10.454.837.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(8.864.851.871)
Doanh thu hoạt động tài chính				2.110.940.660
Chi phí tài chính				6.328.055.145
Thu nhập khác				5.463.355
Chi phí khác				68.600.812
Lợi nhuận sau thuế				(13.145.103.813)

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Kế toán trưởng Tập đoàn Đông Thiên Phú là Trưởng ban kiểm toán nội bộ Công ty
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 19% cổ phần
Công ty CP Gạch Ngói Kiên Giang	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 12,71% cổ phần

Giao dịch với bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	831.808.857	693.999.011

Các bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hữu Trường	Tạm ứng	50.825.000.000	189.261.000.000
Ông Nguyễn Hữu Trường	Hoàn tạm ứng	67.751.340.000	169.429.692.180
Phan Thanh Nam	Tạm ứng	23.627.287.185	
Phan Thanh Nam	Hoàn tạm ứng	23.444.775.265	
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Ứng trước tiền hàng	1.100.000.000	10.800.000.000
Phan Thanh Nam	Thu lại tiền ứng trước		5.867.000.000
Phan Thanh Nam	Thu tiền hàng		137.500.000
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Mua hàng		5.118.664.172
Phan Thanh Nam	Thanh toán tiền hàng		5.118.664.172
Phan Thanh Nam	Nhận tiền chuyển nhầm		247.500.000
Phan Thanh Nam	Trả lại tiền chuyển nhầm		247.500.000
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn	Thanh toán tiền hàng	18.477.912.849	49.512.088.112
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn	Ứng trước hàng	12.039.199.997	13.451.900.000
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn	Mua hàng hóa		81.441.900.958
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn	Đầu tư thêm		39.900.000.000
Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	Mua hàng hóa	19.489.038.272	
Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	Thanh toán tiền hàng	19.489.038.272	

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

Tạm ứng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phan Thanh Nam	182.511.920	
Nguyễn Hữu Trường	2.923.267.820	19.849.607.820

Trả trước cho người bán

Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	6.032.995.654	4.932.995.654
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	12.039.199.997	

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Đào Vũ Thịnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Vũ Thịnh Vân

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

Phụ lục số 01 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	88.916.870.000	-	-	88.916.870.000	-	-
Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	3.816.870.000	(*)	-	3.816.870.000	(*)	-
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	45.600.000.000	(*)	-	45.600.000.000	(*)	-
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	39.500.000.000	(*)	-	39.500.000.000	(*)	-
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Cộng	89.016.870.000	100.000.000	-	89.016.870.000	100.000.000	-

Đầu tư khác

Thông tin chi tiết về các công ty mà công ty đầu tư khác vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	Tổ 4, khu phố Xà Ngách, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	12,7%	12,7%	- Sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn...
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	81-83 đường số 11, Khu dân cư Him Lam 6A, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	19,0%	19,0%	- Bán buôn vải, hàng may sẵn - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	Cụm Công nghiệp Cẩm thương, phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương	19,8%	19,8%	- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số đầu năm	30.216.081.539	112.300.000	112.300.000	8.864.844.000	346.023.389	39.539.248.928			
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>									
- Đầu tư XD CB hoàn thành									
Số cuối năm	30.216.081.539	112.300.000	112.300.000	8.864.844.000	346.023.389	39.539.248.928			
Giá trị hao mòn									
Số đầu năm	2.257.237.450	112.300.000	112.300.000	4.862.417.911	291.294.044	7.523.249.405			
Tăng trong năm	929.475.372	-	-	1.652.703.456	24.973.272	2.607.152.100			
- <i>Khấu hao trong năm</i>	929.475.372			1.652.703.456	24.973.272	2.607.152.100			
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-			
Số cuối năm	3.186.712.822	112.300.000	112.300.000	6.515.121.367	316.267.316	10.130.401.505			
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	27.958.844.089	-	-	4.002.426.089	54.729.345	32.015.999.523			
Tại ngày cuối năm	27.029.368.717	-	-	2.349.722.633	29.756.073	29.408.847.423			

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 32.781.877.954 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 733.420.610 VND

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm kế toán		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số đầu năm	33.127.082.046	-		33.127.082.046	
Tăng trong năm	-	-		-	
- <i>Mua trong năm</i>					
Giảm trong năm	-	-		-	
Số cuối năm	33.127.082.046	-		33.127.082.046	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					
Tăng trong năm	-	-		-	
- <i>Khấu hao trong năm</i>					
Giảm trong năm	-	-		-	
Số cuối năm					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.127.082.046	-		33.127.082.046	
Tại ngày cuối năm	33.127.082.046	-		33.127.082.046	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 33.127.082.046 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 03

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	50.990.432.497	50.990.432.497	102.885.458.422	110.729.599.952	58.834.574.027	58.834.574.027
<i>Tiền VND</i>	<i>47.850.432.497</i>	<i>47.850.432.497</i>	<i>99.745.458.422</i>	<i>107.589.599.952</i>	<i>55.694.574.027</i>	<i>55.694.574.027</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bắc Hà Nội (1)	27.120.562.800	27.120.562.800	43.860.473.394	46.585.202.264	29.845.291.670	29.845.291.670
Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Xuân Mai (2)	2.789.315.000	2.789.315.000	8.280.040.200	8.350.725.200	2.860.000.000	2.860.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	17.940.554.697	17.940.554.697	47.604.944.828	47.653.672.488	17.989.282.357	17.989.282.357
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.140.000.000</i>	<i>3.140.000.000</i>	<i>3.140.000.000</i>	<i>3.140.000.000</i>	<i>3.140.000.000</i>	<i>3.140.000.000</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (4)	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000
b. Dài hạn	14.150.000.000	14.150.000.000	-	3.140.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000
<i>Tiền VND</i>	<i>14.150.000.000</i>	<i>14.150.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.140.000.000</i>	<i>17.290.000.000</i>	<i>17.290.000.000</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (4)	14.150.000.000	14.150.000.000	-	3.140.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000
Tổng	65.140.432.497	65.140.432.497	102.885.458.422	113.869.599.952	76.124.574.027	76.124.574.027

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiên Thành

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4642129/HĐTD ngày 25 tháng 09 năm 2020
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2020-2021
 - Lãi suất: Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể
 - Đảm bảo khoản vay: Theo hợp đồng thế chấp BDS số 02/2017/4642129/HĐTC ngày 05/12/2017, Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CK 888435 tại địa chỉ số 21 Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Thành (1), Hợp đồng thế chấp cổ phiếu số 01/2020/4642129/HĐĐĐ ngày 22/09/2020 được ký giữa ông Phạm Anh Tuấn và NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Long Biên Hà Nội (2). Hợp đồng bảo đảm các khoản thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Thành thụ hưởng và toàn bộ vốn và tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Thành.

Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 27.120.562.800 đồng

- (2) Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Xuân Mai theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD1402020310 ngày 30/11/2020.

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
 - Đảm bảo khoản vay: Theo hợp đồng thế chấp số 1402019329/HĐTC-LPB.XM ngày 04/10/2019, Khoản vay được bảo đảm bằng Xe ô tô con nhãn hiệu KIA, số loại: GRAND SEDONA YP 33G ATH biển kiểm soát: 30E-262.71 và xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA LANDCRUISER biển kiểm soát 30E-267.98 của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Thành
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 2.789.315.000 đồng

- (3) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Quang Trung theo hợp đồng cho vay hạn mức số 42/2020-HĐCVHM/NHCT324- TIENTHANH ngày:

- Hạn mức cho vay: 18.000.000.000 đồng
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
 - Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép, vật liệu xây dựng
 - Lãi suất: Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ
 - Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản là QSDĐ, QSH nhà và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 130 bản đồ 79 tại địa chỉ số 81-83 đường số 11, Khu dân cư Him Lam 6A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP HCM theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 34/2019/HĐĐĐ/NHCT324-TIENTHANH ngày 26/06/2019, số công chứng 1078.HĐTC, quyền số 01/2019TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng công chứng Lê Văn Sơn - TP Hồ Chí Minh.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 17.970.458.759 đồng

(4) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Quang Trung theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14/2019-
HDDCVDDADD/NHCT324- TIEN THANH ngày 27 tháng 05 năm 2019

- Hạn mức cho vay: 22.000.000.000 đồng

- Thời hạn cho vay: 84 tháng

- Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư sở văn phòng Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành tại Thành phố
- Lãi suất: Lãi suất cho vay là 10%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, từ tháng thứ 13 theo quy định của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tr
- Thanh toán nợ gốc thành 28 kỳ liên tiếp (kỳ hạn 3 tháng), tương ứng lịch thanh toán nợ gốc mỗi năm là 3.140.000.000 đồng.
- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản dự án được quy định trong các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng và sau thời điểm ký Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 17.290.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.140.000.000 đồng.

Phụ lục số 04

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Số dư đầu năm trước	298.999.810.000			6.394.830.504	93.729.428.015	399.124.068.519	
- Tăng vốn trong năm trước	74.748.650.000					74.748.650.000	
- Lãi trong năm trước					37.316.600.914	37.316.600.914	
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ				2.000.000.000	(2.393.897.188)	(393.897.188)	
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Cô tức bằng tiền							
- Cô tức bằng cổ phiếu					(14.949.990.500)	(14.949.990.500)	
Số dư đầu năm nay	373.748.460.000		-	8.394.830.504	38.953.491.241	421.096.781.745	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay					(13.145.103.813)	(13.145.103.813)	
- Cô tức							
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	373.748.460.000		-	8.394.830.504	25.808.387.428	407.951.677.932	